ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THIỆN TÂN

Mẫu biểu số 55

THỰC HIỆN THU NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 5084/TB-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Thiện Tân)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Ước thực hiện		Ước 9 tháng (%)	
				9 tháng đầu năm	Lũy kế	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao
A	B		1	2		4	5
	TỔNG THU NSNN	**150.488.047.000**	**150.845.047.000**	**132.907.714.892**	**132.907.714.892**	**88**	**88**
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**3.893.000.000**	**4.313.000.000**	**6.981.325.935**	**6.981.325.935**	**179**	**162**
I	**Các khoản thu hưởng 100%**	**3.530.000.000**	**3.887.000.000**	**6.981.325.935**	**6.981.325.935**	**198**	**180**
	Các loại phí, lệ phí	90.000.000	90.000.000	300.000	300.000	0,333	0,333
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
	Thu tiền phạt						
	Thu tịch thu						
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
	Thu khác còn lại	560.000.000	560.000.000	550.439.103	550.439.103	98	98
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	1.173.000.000	1.173.000.000	451.644.653	451.644.653	39	39
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			*3.200.181*	*3.200.181*		
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	*884.000.000*	884.000.000	*448.444.472*	*448.444.472*	51	51
	Thuế thu nhập cá nhân	289.000.000	289.000.000	229.561.551	229.561.551	79	79
	Lệ phí trước bạ	1.300.000.000	1.300.000.000	2.404.902.103	2.404.902.103	185	185
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000.000	50.000.000	3.313.741	3.313.741	7	7
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
	Thu tiền sử dụng đất	420.000.000	840.000.000	2.841.164.784	2.841.164.784	676	338
	Trong đó: Tỷ lệ thu tiền sử dụng đất NS xã hưởng 85%	357.000.000	714.000.000	2.414.990.066	2.414.990.066	676	338
	Thu các khoản huy động đóng góp khác			500.000.000	500.000.000		
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển						
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ						
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
	Thu hồi các khoản chi năm trước						
II	**Thu ngân sách phân chia theo tỷ lệ %**	**363.000.000**	**426.000.000**				
	Phí bảo vệ môi trường	*300.000.000*	*300.000.000*				
	Trong đó: Tỷ lệ thu tiền sử dụng đất nộp về NS tỉnh 15%	63.000.000	126.000.000				
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ						
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác						
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước						
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN						
III	**Thu Viện trợ**						
B	**Thu chuyển nguồn**			**15.468.341.957**	**15.468.341.957**		
C	**Thu kết dư ngân sách**						
D	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**146.958.047.000**	**146.958.047.000**	**110.458.047.000**	**110.458.047.000**	**75**	**75**
1	Bổ sung cân đối	123.610.000.000	123.610.000.000	87.110.000.000	87.110.000.000	70	70
2	Bổ sung có mục tiêu	23.348.047.000	23.348.047.000	23.348.047.000	23.348.047.000	100	100

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THIỆN TÂN **Mẫu biểu số 54**

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSĐP 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 5084/TB-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Thiện Tân)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện		So sánh (%)
			Phát Sinh	Lũy kế	Dự toán
A	B	1	2	3	4=3/1
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**3.893.000.000**	**6.981.325.935**	**6.981.325.935**	**179**
I	Thu nội địa không kể dầu thô	3.893.000.000	6.481.325.935	6.481.325.935	166
II	Thu về dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu				
IV	Thu Viện trợ		500.000.000	500.000.000	
B	**TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**150.851.047.000**	**130.347.607.427**	**130.347.607.427**	**86**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**3.893.000.000**	**4.421.218.470**	**4.421.218.470**	**114**
1	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	3.530.000.000	6.981.325.935	6.981.325.935	198
2	Thuế GTGT (phần NSĐP hưởng 30%)				
3	Các khoản thu phân chia NSĐP theo tỷ lệ %	363.000.000			
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**146.958.047.000**	**110.458.047.000**	**110.458.047.000**	**75**
1	Bổ sung cân đối	123.610.000.000	87.110.000.000	87.110.000.000	70
2	Bổ sung có mục tiêu	23.348.047.000	23.348.047.000	23.348.047.000	100
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**15.468.341.957**	**15.468.341.957**	
V	**Thu kết dư**				
C	**TỔNG CHI NSĐP**	**155.155.010.341**	**95.151.761.102**	**95.151.761.102**	**61**
I	**Chi cân đối ngân sách địa phương**	**155.155.010.341**	**95.151.761.102**	**95.151.761.102**	**61**
1	Chi đầu tư phát triển	8.233.484.292	5.567.146.860	565.127.800	68
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	144.378.526.049	94.586.633.302	94.586.633.302	66
3	Chi trả lãi, phí tiền vay				
4	Chi viện trợ				
5	Chi cho vay				
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
7	Dự phòng NSNN	2.543.000.000			
8	Các nhiệm vụ chi khác				
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THIỆN TÂN

Biểu số 61/CK-NSNN

THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: 5084/TB-UBND ngày 09/10/2026 của UBND xã Thiện Tân)

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	ƯỚC THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**155.155.010.341**	**100.153.780.162**	**64,55**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**155.155.010.341**	**100.153.780.162**	**64,55**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.233.484.292**	**5.567.146.860**	**67,62**
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.876.484.292	5.567.146.860	70,68
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	357.000.000		0,00
4	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
II	**Chi thường xuyên**	**144.378.526.049**	**94.586.633.302**	**65,51**
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	88.173.596.007	60.916.452.184	69,09
2	Chi khoa học, công nghệ	160.000.000	160.000.000	100,00
3	Chi y tế, dân số và gia đình	5.312.000.000	4.393.637.313	82,71
4	Chi văn hoá thông tin	680.000.000	108.814.000	16,00
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao	60.000.000	41.560.000	69,27
7	Chi bảo vệ môi trường			
8	Chi các hoạt động kinh tế	9.229.784.302	2.176.718.411	23,58
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.758.145.740	20.366.004.987	60,33
10	Chi bảo đảm xã hội	7.005.000.000	6.423.446.407	91,70
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**2.543.000.000**		**0,00**
VI	**Chi tại nguồn điều chỉnh tiền lương**			

* Ghi chú: (1) Chưa kể một số nhiệm vụ, chính sách chi thường xuyên cho an sinh xã hội từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu đã chuyển lên phân bổ và giao trong phần chi cân đối ngân sách địa phương